

Số: H48/QĐ-UBND

Cầu Kè, ngày 25 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu**  
**quyết toán ngân sách năm 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với Ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán Ngân sách, các doanh nghiệp Nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 23/12/2015 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè khoá X, kỳ họp thứ 13, nhiệm kỳ (2011 - 2016) về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016.

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè khoá XI, kỳ họp thứ 3, nhiệm kỳ (2016 - 2021) về việc phê quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2016.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cầu Kè,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban ngành huyện 03 (ba) hệ: Đảng, Chính quyền, Đoàn thể, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan khác thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh;
- TT. HU "b/c";
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Như điều 3;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT (ST: Tuấn, KT: Toàn). *Trần*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
  
**Ngô Thanh Xuân**



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
<b>I</b>	<b>Tổng số thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>477.857.156</b>
1	Thu nội địa (không kể thu dầu thô)	30.899.450
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	0
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện</b>	<b>328.132.916</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	11.177.673
	- Thu từ các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	9.636.455
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.541.218
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	258.300.665
	- Bổ sung cân đối	170.621.722
	- Bổ sung có mục tiêu	87.678.943
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	2.546.106
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	54.291.685
5	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	1.816.787
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>378.726.217</b>
1	Chi đầu tư phát triển	9.278.591
2	Chi thường xuyên	188.088.115
3	Dự phòng (đối với dự toán)	717.014
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	51.758.879
5	Các khoản chi bằng nguồn thu để lại QL qua NSNN	1.816.787
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	24.069.153
7	Chi bổ sung ngân sách xã	58.442.220
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	202.432
10	Chi ngoài dự toán ngân sách huyện	44.353.026



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 148 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
<b>A</b>	<b><u>NGÂN SÁCH HUYỆN</u></b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u></b>	<b><u>328.132.916</u></b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	11.177.673
	- Thu từ các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	9.636.455
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.541.218
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	258.300.665
	- Bổ sung cân đối	170.621.722
	- Bổ sung có mục tiêu	87.678.943
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	2.546.106
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	54.291.685
5	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	1.816.787
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b><u>378.726.217</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	198.083.720
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	58.442.220
	- Bổ sung cân đối	19.539.278
	- Bổ sung có mục tiêu	38.902.942
3	Chi ngoài dự toán	44.353.026
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	51.758.879
5	Các khoản chi bằng nguồn thu để lại QL qua NSNN	1.816.787
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	24.069.153
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	202.432
<b>B</b>	<b><u>NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</u></b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn</u></b>	<b><u>85.976.480</u></b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	14.343.039
	- Thu từ các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	9.907.202
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.435.837
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	58.442.220
	- Bổ sung cân đối	19.539.278
	- Bổ sung có mục tiêu	38.902.942
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	8.803.180
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	4.388.041
5	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách xã, thị trấn</u></b>	<b><u>75.037.266</u></b>

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	<b>TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>419.690.564</b>
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>417.873.777</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>26.990.564</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>	<b>6.914.402</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	5.322.338
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	654.716
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.038
	- Thuế môn bài	817.100
	- Thuế tài nguyên	29.498
	- Thu khác ngoài quốc doanh	89.712
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>5.652.661</b>
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>7.749.446</b>
<b>4</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>1.327.670</b>
<b>5</b>	<b>Các khoản thu về nhà, đất</b>	<b>1.751.946</b>
<i>a</i>	<i>Thuế nhà đất</i>	<i>0</i>
<i>b</i>	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>244.993</i>
<i>c</i>	<i>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</i>	
<i>d</i>	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.475.579</i>
<i>e</i>	<i>Thu tiền thuê đất</i>	<i>31.374</i>
<i>f</i>	<i>Thu giao quyền sử dụng đất</i>	
<i>g</i>	<i>Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	
<b>7</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>2.880.100</b>
<b>8</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>714.339</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>316.742.885</b>
<b>III</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang</b>	<b>11.349.287</b>
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang</b>	<b>58.679.726</b>
<b>V</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>202.432</b>
<b>VI</b>	<b>Thu không giao dự toán</b>	<b>3.908.883</b>
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>1.816.787</b>
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (I+II)</b>	<b>328.132.916</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách huyện</b>	<b>326.316.129</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>9.636.455</b>
<b>2</b>	<b>Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>1.541.218</b>
<b>3</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>258.300.665</b>
<b>4</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang</b>	<b>2.546.106</b>
<b>5</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang</b>	<b>54.291.685</b>
<b>6</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	
<b>II</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>1.816.787</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>378.726.217</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>376.909.430</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.278.591</b>
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.605.873
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>188.088.115</b>
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	149.466.374
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	118.112
<b>III</b>	<b>Dự phòng (đối với dự toán)</b>	<b>717.014</b>
<b>IV</b>	<b>Chi ngoài dự toán</b>	<b>44.353.026</b>
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>51.758.879</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh</b>	<b>24.069.153</b>
<b>VII</b>	<b>Chi bổ sung ngân sách xã</b>	<b>58.442.220</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>202.432</b>
<b>B</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu để lại QL qua NSNN</b>	<b>1.816.787</b>


**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)



Đơn vị tính: đồng

Số TT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)					Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi một số nhiệm vụ, mục tiêu khác	
		Tổng số	Trong đó : Đầu tư XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm								
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học, công nghệ		Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp khác					Chi quản lý hành chính
	<b>Tổng số</b>	226.157.103.059	0	0	0	0	0	226.157.103.059	162.268.334.455	0	4.316.047.042	26.139.284.327	33.433.437.235	383.845.000	0	0	0
<b>I</b>	<b>Các cơ quan đơn vị của huyện</b>	225.171.950.331	0	0	0	0	0	225.171.950.331	162.268.334.455	0	4.316.047.042	25.154.131.599	33.433.437.235	383.845.000	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	4.244.992.072						4.244.992.072	20.185.000				4.224.807.072				
2	Phòng Tư pháp	457.316.552						457.316.552	200.000				457.116.552				
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.219.392.709						1.219.392.709	7.020.000				1.212.372.709				
4	Phòng Nội vụ	5.769.643.005						5.769.643.005					5.769.643.005				
5	Phòng Lao động TB và XH	20.011.368.519						20.011.368.519	20.430.000			18.961.769.500	1.029.169.019	323.845.000			
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.683.930.014						1.683.930.014	937.000			506.539.500	1.176.453.514				
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các trường học trực thuộc)	155.252.119.964						155.252.119.964	154.421.207.417				830.912.547				
8	Phòng Y tế	533.154.102						533.154.102	32.100.000				501.054.102				
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.128.755.478						4.128.755.478	24.947.000		3.012.595.590		1.091.212.888				
10	Phòng Công thương	2.660.668.017						2.660.668.017			803.036.974	119.066.000	1.738.565.043				
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.839.022.166						3.839.022.166	146.000			1.178.750.502	2.660.125.664				
12	Phòng Dân tộc	384.917.479						384.917.479					384.917.479	60.000.000			
13	Thanh tra huyện	779.985.701						779.985.701	17.949.000				762.036.701				
14	Văn phòng Huyện ủy	7.316.950.218						7.316.950.218	23.937.200				7.293.013.018				
15	Ban Dân vận huyện	710.527.606						710.527.606	300.000				710.227.606				
16	Ủy Ban MTTQ huyện	1.259.111.440						1.259.111.440	800.000				1.258.311.440				

Số TT		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)					Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi một số nhiệm vụ, mục tiêu khác	
		Tổng số	Trong đó : Đầu tư.XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm							
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học, công nghệ		Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp kinh tế					Chi sự nghiệp khác
17	Huyện đoàn	685.408.596					685.408.596	350.000				685.058.596				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	655.606.098					655.606.098	348.000				655.258.098				
19	Hội Nông dân huyện	651.822.182					651.822.182	2.242.000				649.580.182				
20	Hội Cựu chiến binh huyện	1.456.530.850					1.456.530.850				1.112.928.850	343.602.000				
21	Ban Quản lý chợ	500.414.478					500.414.478			500.414.478						
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.936.236.366					1.936.236.366	1.936.236.366								
23	Trung tâm GDNN - GDTX	4.087.232.802					4.087.232.802	4.087.232.802								
24	Trường Phổ thông DTNT - THCS	1.671.766.670					1.671.766.670	1.671.766.670								
25	Đài truyền thanh	706.466.247					706.466.247				706.466.247					
26	Công an huyện	1.194.225.000					1.194.225.000				1.194.225.000					
27	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.374.386.000					1.374.386.000				1.374.386.000					
<b>II</b>	<b>Chi hỗ trợ các tổ chức XH &amp; XH nghề nghiệp</b>	<b>985.152.728</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>985.152.728</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>985.152.728</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hội Chừ thập đỏ huyện	437.000.828					437.000.828				437.000.828					
2	Hội Đông y	61.413.280					61.413.280				61.413.280					
3	Hội Khuyến học	148.564.000					148.564.000				148.564.000					
4	Hội Luật gia	82.555.200					82.555.200				82.555.200					
5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo	77.304.020					77.304.020				77.304.020					
6	Hội Người cao tuổi	96.450.200					96.450.200				96.450.200					
7	Hội Lâm vườn	81.865.200					81.865.200				81.865.200					

## QUYẾT TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017

của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: đồng

Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A/ Chuyển tiếp</b>				<b>19.285.000.000</b>	<b>13.504.631.818</b>	<b>13.504.631.818</b>	<b>5.103.215.991</b>
1/- Dự án nhóm A							
2/- Dự án nhóm B							
3/- Dự án nhóm C				<b>19.285.000.000</b>	<b>13.504.631.818</b>	<b>13.504.631.818</b>	<b>5.103.215.991</b>
Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Bôn, xã Châu Điền	xã Châu Điền	2014-2016	XD nhà sinh hoạt cộng đồng DT 38m <sup>2</sup>	300.000.000	261.726.000	261.726.000	143.456.000
Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xóm Lớn, xã Châu Điền	xã Châu Điền	2014-2016	XD nhà sinh hoạt cộng đồng DT 38m <sup>2</sup>	300.000.000	261.726.000	261.726.000	142.426.000
Đường đal ấp Ô Tung A, xã Châu Điền	xã Châu Điền	2014-2016	Đường đal BTCT dài 354m, mặt rộng 2,5	385.000.000	351.839.000	351.839.000	242.654.000
Đường đal ấp Giồng Dầu (GĐII), xã Hòa Ân	xã Hòa Ân	2014-2016	Đường đal BTCT dài 354m, mặt rộng 2,5m	300.000.000	291.563.000	291.563.000	189.736.000
Đường đal các ấp An Trại, An Hòa, Dinh An xã An Phú Tân	An Phú Tân	2013-2014	Đường dài 2.196m, mặt rộng 2,5m, nền 3,5m	2.500.000.000	2.338.690.169	2.338.690.169	338.690.169
Đê bao chống lũ ấp Vàm Đình, ấp Bà Bảy, xã Ninh Thới	xã Ninh Thới	2014-2016	Xây dựng đê bao dài 2.315m	1.500.000.000	1.237.909.649	1.237.909.649	820.426.822





Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm 2016
	2	3	4	5	6	7	8
Đê bao chống lũ ấp An Bình, ấp Hội An, xã Hòa Tân	xã Hòa Tân	2014-2016	Xây dựng đê bao dài 2.068m	1.500.000.000	1.308.178.000	1.308.178.000	817.827.000
Nhà làm việc và hội trường HĐND-UBND thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè.	Khóm 6	2014-2016	Xây dựng mới hội trường, các phòng chức năng	5.500.000.000	4.753.000.000	4.753.000.000	2.208.000.000
Khu hành chính tập trung xã Châu Điền	ấp Ô Tung A	2014-2016	Cấp III	7.000.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	200.000.000
<b>B/- Khởi công mới</b>				<b>67.621.500.000</b>	<b>25.115.582.680</b>	<b>23.783.907.270</b>	<b>23.783.907.270</b>
1/- Dự án nhóm A							
2/- Dự án nhóm B							
3/- Dự án nhóm C				<b>67.621.500.000</b>	<b>25.115.582.680</b>	<b>23.783.907.270</b>	<b>23.783.907.270</b>
Hệ thống đèn chiếu sáng và cây xanh công viên khóm 2, khóm 8	TTCK	2015-2017	Hệ thống đèn chiếu sáng, cây xanh...	632.000.000	525.047.198	525.047.198	525.047.198
Hai móng cầu ấp Vàm Đình, xã Ninh Thới	xã Ninh Thới	2015-2016	Xây dựng 02 móng cầu	130.000.000	126.305.555	126.305.555	126.305.555
Đường GTNT ấp Trà Điều, xã Ninh Thới	xã Ninh Thới	2015-2016	Đường GTNT	304.000.000	127.472.678	127.472.678	127.472.678
Sửa chữa đường GTNT năm 2016 huyện Cầu Kè	các xã	2015-2017	Sửa chữa, duy tu	3.312.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Đường nhựa ấp Rạch Nghệ xã Thông Hòa (GDII)	xã Thông Hòa	2015-2017	Nền đường 5m mặt đường 3,5m, dài 3.019m đường GTNT loại B, mặt đường đá dăm láng nhựa	9.138.000.000	3.000.000.000	2.939.254.400	2.939.254.400
Đường nhựa liên ấp Châu Hưng xã Châu Điền	xã Châu Điền	2015-2017	Đường nhựa	8.700.000.000	2.000.000.000	1.069.581.200	1.069.581.200

Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
Đường nhựa ấp Ô Rôm, xã Châu Điền, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.	xã Châu Điền	2015-2017	Chiều dài 1.018,79m; bề rộng nền đường 4m	1.720.000.000	200.000.000	29.543.856	29.543.856
Nâng cấp nền đường từ ngã tư ấp Bung Lớn B đến Hương lộ 32, xã Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	2015-2017	Nền đường 7m mặt đường 5m, dài 2.703m, mặt đường tôn cát	6.765.000.000	3.179.000.000	3.167.375.934	3.167.375.934
Nâng cấp nền đường ấp Ô Mịch-Rùm Sóc, xã Châu Điền	xã Châu Điền	2015-2017	Nền đường 7m mặt đường 5m, dài 4.500m, mặt đường tôn cát	7.702.000.000	2.320.000.000	2.265.716.200	2.265.716.200
Đường giao thông nông thôn ấp Ngãi Nhi, xã Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	2015-2017	Đường nhựa dài 2.453m, mặt rộng 3,5m, nền 5m	7.825.000.000	2.350.000.000	2.326.009.400	2.326.009.400
Bờ bao ấp Bà My, xã Tam Ngãi huyện Cầu Kè	xã Tam Ngãi	2015-2017	Chiều dài 1.058m, mặt đê rộng 2m	461.000.000	392.343.957	392.343.957	392.343.957
Sửa chữa, gia cố đê bao liên xã Hòa Ân, xã Tam Ngãi (Từ cầu Út Hiền đến Chợ Cây Xanh)	Liên xã Hòa Ân-Tam Ngãi	2015-2017	Gia cố sửa chữa đê bao dài 4.020m	7.200.000.000	351.803.000	351.803.000	351.803.000
Trạm Y tế xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè	xã Thạnh Phú	2015-2017	Cấp III	6.800.000.000	2.100.000.000	2.019.843.600	2.019.843.600
Di dời, cải tạo nhà ăn thành hội trường tạm khu hành chính tập trung xã Châu Điền	ấp Ô Tung A	2014-2016	Cải tạo, sửa chữa	200.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ninh Thới	xã Ninh Thới	2015-2017	San lấp mặt bằng	110.000.000	97.917.380	97.917.380	97.917.380



Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm 2016
	2	3	4	5	6	7	8
Bồi thường GPMB mở rộng khu hành chính xã Thông Hòa	xã Thông Hòa	2015-2016	Bồi thường GPMB	260.000.000	246.455.434	246.455.434	246.455.434
San lấp mặt bằng để xây dựng nhà làm việc Liên đoàn lao động huyện Cầu Kè	Khóm 8	2015-2016	San lấp mặt bằng	171.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Nhà vệ sinh Hội trường Đảng ủy-UBND xã Ninh Thới	xã Ninh Thới	2015-2016	Xây dựng mới nhà vệ sinh	241.000.000	236.559.385	236.559.385	236.559.385
Xây dựng hàng rào-cổng trụ sở làm việc UBND thị trấn Cầu Kè	TTCK	2015-2016	Xây dựng hàng rào-cổng	156.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000
Nâng cấp sửa chữa hàng rào trường tiểu học Thạnh Phú A (điểm Bờ Xe)	Xã Thạnh Phú	2015-2017	Nâng cấp, sửa chữa hàng rào	384.000.000	370.033.000	370.033.000	370.033.000
Trường Tiểu học Châu Điền B (điểm Rùm Sóc), hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa khối 04 phòng học; Nâng cấp, sửa chữa hàng rào).	Xã Châu Điền	2016-2017	Nâng cấp, sửa chữa	968.000.000	829.373.278	829.373.278	829.373.278
Trường Tiểu học An Phú Tân B	Xã An Phú Tân	2016-2017	Nâng cấp, sửa khối 02 phòng học, hàng rào, sân đường	752.000.000	690.423.815	690.423.815	690.423.815
Trường Tiểu học Châu Điền B (điểm Ô Mịch)	Xã Châu Điền	2016-2017	Nâng cấp, sửa chữa khối 04 phòng học	580.000.000	488.580.000	488.580.000	488.580.000
Trường THCS Phong Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	2016-2017	Hàng rào - cổng	559.500.000	553.555.000	553.555.000	553.555.000
Xây dựng mới 02 phòng học và sửa chữa 01 văn phòng giáo viên Trường THCS Châu Điền, huyện Cầu Kè	Xã Châu Điền	2015-2017	Xây mới 02 phòng học và 01 văn phòng giáo viên	357.000.000	314.000.000	314.000.000	314.000.000

 Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Quyết toán năm 2016
	2	3	4	5	6	7	8
Trường Mẫu non Phong Phú, điểm Thơm Rơm, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	Xã Phong Phú	2015-2017	Xây dựng mới 01 phòng học điểm Thơm Rơm	246.000.000	171.252.000	171.252.000	171.252.000
Trường Mẫu giáo Ninh Thới (điểm Rạch Đùi)	Xã Ninh Thới	2015-2017	Xây dựng mới 02 phòng học, nhà ăn, nhà vệ sinh, hàng rào, sân (điểm Rạch Đùi)	255.000.000	74.157.000	74.157.000	74.157.000
Nhà vệ sinh trường Tiểu học Châu Điền B	Xã Châu Điền	2015-2017	Xây dựng mới khối nhà vệ sinh cho học sinh	57.000.000	21.948.000	21.948.000	21.948.000
Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Ninh Thới B, xã Ninh Thới	Xã Ninh Thới	2014-2016	Cải tạo 03 phòng học; hàng rào, sân đường, cột cờ	1.036.000.000	914.497.000	914.497.000	914.497.000
Trường tiểu học Châu Điền D, xã Châu Điền	Xã Châu Điền	2015-2017	Nâng cấp, sửa chữa hàng rào, sân đường, cột cờ	600.000.000	556.859.000	556.859.000	556.859.000

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN,  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ  
KHÁC DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN NĂM 2016**



(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

*Đơn vị tính : 1000đ*

Số TT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>6.569.053</b>	<b>4.739.983</b>	<b>1.829.070</b>
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm			
2	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			
3	Chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình			
4	Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS			
5	Chương trình văn hoá			
6	Chương trình giáo dục và đào tạo			
7	Chương trình phòng, chống tội phạm			
8	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.272.940	2.150.540	1.122.400
9	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.296.113	2.589.443	706.670
<b>II</b>	<b>Chương trình 135</b>			
<b>III</b>	<b>Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>			
<b>IV</b>	<b>Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>			

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH  
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 1148 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)*



*Đơn vị tính : %*

Số TT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp xã được hưởng
1	Thuế thu nhập cá nhân		100	
2	Thuế môn bài			100
3	Thuế GTGT		5	95
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5	95
5	Thu khác NQD		100	
6	Lệ phí trước bạ			100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100
8	Thu tiền sử dụng đất		100	
9	Thu phí, lệ phí huyện		100	
10	Thu khác ngân sách huyện		100	
11	Thu phí, lệ phí xã			100
12	Thu khác ngân sách xã			100



## QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số ~~144~~ 144/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Tên các xã, thị trấn	Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã, TT	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>85.976.480.749</b>	<b>75.037.265.944</b>	<b>58.442.220.448</b>	<b>19.539.278.000</b>	<b>38.902.942.448</b>
1	Xã Tam Ngãi	6.772.885.081	5.655.845.669	4.411.901.342	1.793.648.000	2.618.253.342
2	Xã Châu Điền	10.936.509.623	9.632.558.420	8.286.940.360	1.979.663.000	6.307.277.360
3	Xã Ninh Thới	10.067.065.097	9.680.715.019	7.510.492.913	1.962.605.000	5.547.887.913
4	Xã Phong Phú	8.857.662.833	7.384.042.717	5.248.658.508	1.753.044.000	3.495.614.508
5	Xã Phong Thạnh	7.212.519.475	6.467.720.218	4.775.253.355	1.750.538.000	3.024.715.355
6	Xã Thông Hòa	5.614.316.922	5.446.846.125	4.059.318.343	1.585.661.000	2.473.657.343
7	Xã Thạnh Phú	5.920.324.663	5.054.547.970	4.353.773.950	1.585.209.000	2.768.564.950
8	Xã An Phú Tân	8.784.405.433	6.820.087.411	5.432.763.997	1.831.901.000	3.600.862.997
9	Xã Hòa Ân	7.256.672.671	6.088.479.031	5.152.829.341	1.907.552.000	3.245.277.341
10	Thị trấn Cầu Kè	6.844.274.936	5.827.782.944	3.080.471.315	1.392.496.000	1.687.975.315
11	Xã Hòa Tân	7.709.844.015	6.978.640.420	6.129.817.024	1.996.961.000	4.132.856.024